

Vốn tự có và phương thức tăng vốn tự có của các ngân hàng thương mại

PGS.TS. TRẦN HUY HOÀNG & Thạc sĩ TRẦN THỊ PHƯƠNG LAN



Về mặt kinh tế, vốn tự có là vốn riêng của ngân hàng do các chủ sở hữu đóng góp và nó còn được tạo ra trong quá trình kinh doanh dưới dạng lợi nhuận giữ lại.

Về mặt quản lý, theo các cơ quan quản lý ngân hàng, vốn tự có của ngân hàng được chia làm hai loại:

- Vốn tự có cơ bản bao gồm vốn điều lệ (vốn ngân sách cấp, vốn cổ phần thường, vốn cổ phần ưu đãi vĩnh viễn), quỹ dự trữ, dự phòng, lợi nhuận không chia và các khoản khác (các tài sản nợ khác theo qui định của ngân hàng nhà nước).

- Vốn tự có bổ sung bao gồm vốn cổ phần ưu đãi có thời hạn, tín phiếu vốn, trái phiếu chuyển đổi. Theo quy định của các cơ quan quản lý ngân hàng, thì vốn tự có bổ sung không được vượt quá 50% vốn tự có cơ bản (Mỹ và Pháp).

Ở VN, theo Luật các tổ chức tín dụng, vốn tự có bao gồm phần giá trị thực có của vốn điều lệ, các quỹ dự trữ và một số tài sản nợ khác của tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Đặc điểm của vốn tự có

- Vốn tự có là nguồn vốn ổn định và luôn tăng trưởng trong quá trình hoạt động của ngân hàng.

- Vốn tự có của ngân hàng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn kinh doanh (thông thường từ 8% đến 10%), tuy nhiên nó lại giữ một vai trò rất quan trọng vì nó là cơ sở để hình thành nên các nguồn vốn khác của ngân hàng đồng thời tạo nên uy tín ban đầu của ngân hàng.

- Vốn tự có quyết định quy mô hoạt động của ngân hàng, cụ thể vốn tự có là cơ sở để xác định giới hạn huy động vốn của ngân hàng. Nó còn là yếu tố để các cơ quan quản lý dựa vào để xác định các tỉ lệ an toàn

trong kinh doanh ngân hàng (Theo Pháp lệnh ngân hàng năm 1990 thì một ngân hàng không được phép huy động vốn quá 20 lần so với vốn tự có vì nó ảnh hưởng đến năng lực chi trả của ngân hàng).

Theo luật các tổ chức tín dụng của VN, một ngân hàng khi cho vay đối với một khách hàng thì tổng dư nợ cho vay cao nhất không được phép vượt quá 15% vốn tự có của ngân hàng.

Chức năng của vốn tự có

- Chức năng bảo vệ:

Trong hoạt động kinh doanh có rất nhiều rủi ro, những rủi ro này khi xảy ra sẽ gây ra những thiệt hại lớn cho ngân hàng, đôi khi nó có thể dẫn ngân hàng đến chỗ phá sản. Khi đó vốn tự có sẽ giúp ngân hàng bù đắp được những thiệt hại phát sinh và đảm bảo cho ngân hàng tránh khỏi nguy cơ trên.

Trong một số trường hợp ngân hàng mất khả năng chi trả thì vốn tự có sẽ được sử dụng để hoàn trả cho khách hàng.

Ngoài ra, do mối quan hệ hỗ tương giữa ngân hàng với khách hàng, vốn tự có còn có chức năng bảo vệ cho khách hàng không bị mất vốn khi gửi tiền tại ngân hàng.

- Chức năng hoạt động:

Thể hiện ở chỗ vốn tự có có thể được sử dụng để cho vay, hùn vốn hoặc đầu tư chứng khoán nhằm mang lại lợi nhuận cho ngân hàng. Tuy nhiên, do vốn tự có chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng nguồn vốn kinh doanh nên lợi nhuận mà nó mang lại cũng không cao. Vì vậy chức năng hoạt động ở đây cũng chỉ là thứ yếu.

• Chức năng điều chỉnh:

Vốn tự có là đối tượng mà các cơ quan quản lý ngân hàng thường hướng vào đó để ban hành những quy định nhằm điều chỉnh hoạt động của các ngân hàng, là tiêu chuẩn để xác định tính an toàn (ví dụ như các ngân hàng không được đầu tư vào tài sản cố định vượt quá 50% vốn của ngân hàng). Vốn tự có còn là căn cứ để xác định và điều chỉnh các giới hạn hoạt động nhằm đảm bảo ngân hàng an toàn trong kinh doanh.

Phương pháp tăng vốn tự có

• Nguồn bên ngoài:

- Phát hành cổ phiếu thường:

Ưu điểm: Không phải hoàn trả cho người mua cổ phiếu, cổ tức của cổ phiếu thường không phải là gánh nặng về tài chính cho ngân hàng trong những năm làm ăn thua lỗ. Phương pháp này làm tăng quy mô vốn nên cũng làm tăng khả năng vay nợ của ngân hàng trong tương lai.

Nhược điểm: Chi phí cao và có thể làm loãng quyền sở hữu ngân hàng (Dilution), giảm mức cổ tức trên mỗi cổ phiếu (Earning per share), làm giảm tỷ lệ đòn bẩy tài chính mà ngân hàng có thể tận dụng.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ} \\ \text{đòn bẩy} \\ \text{tài} \\ \text{chính}} = \frac{\text{Vốn cơ} \\ \text{hần}}{\text{Tổng tài} \\ \text{sản}} = \frac{\text{Giá trị sổ sách của} \\ \text{cổ phiếu thường}}{\text{Tổng tài sản}} + \frac{\text{Cổ phiếu ưu đãi vĩnh} \\ \text{viễn}}{\text{Tổng tài sản}} + \frac{\text{Thu nhập từ các} \\ \text{công ty con}}{\text{Tổng tài sản}} \end{array}$$

- Phát hành cổ phiếu ưu đãi vĩnh viễn:

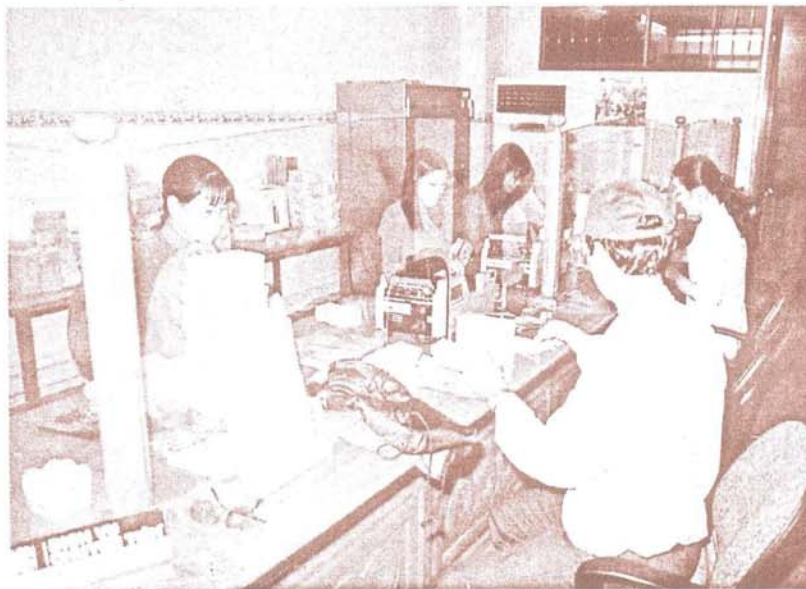
Ưu điểm: Không phải hoàn trả vốn và không làm phân tán quyền kiểm soát ngân hàng, tăng khả năng vay nợ của ngân hàng trong tương lai.

Nhược điểm: Cổ tức phải trả cho các cổ đông là gánh nặng tài chính trong những năm ngân hàng bị thua lỗ, chi phí phát hành cao, giảm mức cổ tức trên mỗi cổ phiếu.

- Phát hành giấy nợ thứ cấp (thời hạn tối thiểu 7 năm):

Ưu điểm: Chi phí thấp và không làm phân tán quyền kiểm soát của ngân hàng. Đây là phương pháp hiệu quả vì trái phiếu này được các nhà đầu tư ưa chuộng trên thị trường.

Nhược điểm: Phải hoàn trả cho



người mua trái phiếu khi đến hạn, lãi trả cho trái phiếu là gánh nặng cho ngân hàng về tài chính.

Ngân hàng còn có thể thực hiện các biện pháp tăng vốn từ nguồn bên ngoài khác như bán tài sản và thuê lại, chuyển đổi chứng khoán nợ thành cổ phiếu...

• Nguồn bên trong:

Chủ yếu do tăng lợi nhuận giữ lại. Đây là lợi nhuận ngân hàng đạt được trong năm, nhưng không chia cho các cổ đông mà giữ lại để tăng vốn.

Ưu điểm: Không tốn kém chi phí, không làm loãng quyền kiểm soát ngân hàng và không phải hoàn trả. Phương pháp này giúp ngân hàng không phụ thuộc vào thị trường vốn nên tránh được chi phí huy động vốn.

Hạn chế: Chỉ áp dụng với các ngân hàng lớn, làm ăn có lãi liên tục và đều đặn. Hình thức này không thể áp dụng thường xuyên vì nó làm ảnh hưởng đến quyền lợi của cổ đông.

Phương pháp này phụ thuộc vào:

a) Chính sách cổ tức của ngân hàng: Chính sách này cho biết ngân hàng cần phải giữ lại bao nhiêu thu nhập để tăng vốn phục vụ cho mở rộng kinh doanh và bao nhiêu thu nhập sẽ được chia cho các cổ đông. Ta có:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ thu nhập giữ lại} \\ \text{(Lợi nhuận không} \\ \text{chia)}} = \frac{\text{Mức thu nhập giữ lại}}{\text{Thu nhập sau thuế}} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ chi trả cổ tức} = \frac{\text{Tổng giá trị cổ tức}}{\text{Thu nhập sau thuế}} \end{array}$$

Tỷ lệ thu nhập giữ lại quá thấp sẽ làm cho mức tăng trưởng vốn ngân hàng sẽ chậm, dẫn đến giảm khả năng mở rộng tài sản sinh lời, tăng rủi ro phá sản. Ngược lại, nếu tỷ lệ thu nhập giữ lại quá lớn sẽ làm giảm thu nhập của cổ đông dẫn đến thị giá cổ phiếu của ngân hàng bị giảm.

b) Tốc độ tăng vốn từ nguồn nội bộ: Một tỷ lệ tăng trưởng vốn từ nguồn nội bộ lý tưởng phải đáp ứng cả hai yêu cầu: Một là, ngân hàng tăng trưởng được tài sản có (đặc biệt là các khoản cho vay); Hai là, không làm suy giảm quá mức tỷ số vốn/tài sản của ngân hàng ■